

Số: 491/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại khoản 1 Điều 1 Nghị Quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh đối với Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh Sơn La phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2024;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại khoản 1 Điều 1 Nghị Quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh đối với Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Diện tích đã được phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Nghị Quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh.

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 111,62 ha.



b) Địa điểm, vị trí: Diện tích có rừng thuộc 8 tiểu khu, 19 khoảnh và 203 lô tác nghiệp thuộc huyện Vân Hồ, Mộc Châu.

c) Chức năng: Rừng sản xuất 85,38 ha, rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 26,24 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 57,86 ha, rừng trồng 53,76 ha.

2. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị Quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh như sau (*Quy mô diện tích, loại rừng, chức năng rừng sau khi điều chỉnh*):

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau khi điều chỉnh: 116,93 ha (*điều chỉnh tăng 5,31 ha tại xã Chiềng Yên*).

b) Địa điểm, vị trí: Diện tích có rừng thuộc 8 tiểu khu, 19 khoảnh và 226 lô thuộc huyện Vân Hồ, Mộc Châu.

c) Chức năng rừng: Rừng sản xuất 89,99 ha (*tăng 4,61 ha*), ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 26,94 ha (*tăng 0,7 ha*)

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 58,38 ha (*tăng 0,52 ha tại xã Chiềng Yên*), rừng trồng 58,55 ha (*tăng 4,79 ha tại xã Chiềng Yên*).

(*Có phụ lục chi tiết kèm theo*)

3. Nội dung không điều chỉnh: Các nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Nghị Quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: ✓

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

BIỂU TỔNG HỢP

DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG SAU KHI ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC HÒA BÌNH - MỘC CHÂU, ĐOẠN TUYẾN THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị Quyết số 491/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
I		8	19	226	0	116,93			
1	Huyện Vân Hồ	7	17	217	0	115,68			
1.1	Xã Chiềng Khoa	3	10	70		38,81			
		953	4	11	TTN	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	4	5	TG	0,92	Rừng trồng	NQH	
		961	5	10	TG	0,22	Rừng trồng	NQH	
		961	5	11	TG	0,37	Rừng trồng	NQH	
		961	5	12	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	
		961	5	15	TG	0,41	Rừng trồng	NQH	
		961	5	16	TG	0,51	Rừng trồng	NQH	
		961	5	17	TG	1,37	Rừng trồng	NQH	
		961	5	18	TG	1,13	Rừng trồng	NQH	
		961	5	19	TG	0,44	Rừng trồng	NQH	
		961	5	20	TG	0,31	Rừng trồng	NQH	
		961	5	28	TG	0,20	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	29	TG	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	30	TG	1,79	Rừng trồng	NQH	
		961	5	31	TG	0,12	Rừng trồng	NQH	
		961	5	32	TG	0,12	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	33	TG	0,39	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	34	TG	0,36	Rừng trồng	NQH	
		961	5	35	TG	0,06	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	36	TG	0,16	Rừng trồng	NQH	
		961	1B	15	TG	0,27	Rừng trồng	NQH	
		967	6	18a	TG	0,24	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		967	6	8a	TG	0,17	Rừng trồng	NQH	
		953	4	6	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	7	HG	0,09	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		953	4	9	HG	0,42	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	10	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	12	HG	0,54	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	8	TXN	0,72	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	11	TXN	0,05	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	12	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	13	TXN	0,12	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	15	TXN	0,06	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	16	TXK	0,64	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	17	TXN	0,14	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	18	TXK	0,16	Rừng tự nhiên	NQH	
		961	2	19	TXK	0,19	Rừng tự nhiên	NQH	
		961	2	20	TXP	0,07	Rừng tự nhiên	NQH	
		961	5	22	TXN	3,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	23	TXN	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	25	TXN	0,60	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	19	TXN	0,20	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	21	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	22	TXN	1,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	24	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	25	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	26	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	27	TXB	2,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	28	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	29	TXN	2,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	3	10	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	41	TXK	0,52	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	42	HG	0,12	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	4	43	TXK	0,16	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	44	TXK	0,91	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	46	HG	0,08	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	5	5	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	5	7	HG	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		967	6	10	TXN	2,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	11	TXB	1,99	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	12	TXK	2,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	13	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	14	HG	0,19	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	15	HG	0,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	16	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	17	HG	0,59	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	19	HG	0,70	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	18b	HG	0,09	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	39	HG	0,47	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	4	40	TXN	1,01	Rừng tự nhiên	NQH	
1.2	Xã Chiềng Yên	2	3	86	-	46,75			
		963	2	23	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	
		963	2	24	TTN	0,29	Rừng trồng	NQH	
		963	2	25	TTN	0,21	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	26	TTN	0,03	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	27	TTN	0,04	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	28	TTN	0,37	Rừng trồng	NQH	
		963	2	29	TTN	0,21	Rừng trồng	NQH	
		963	2	31	TTN	0,02	Rừng trồng	NQH	
		963	2	33	TTN	0,48	Rừng trồng	NQH	
		963	2	34	TTN	0,02	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	35	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	36	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	38	TTN	0,48	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	40	TTN	0,07	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	41	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	42	TTN	0,09	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	43	TTN	2,81	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	44	TTN	0,89	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	45	TTN	0,73	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	46	TTN	2,68	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		963	2	48	TTN	1,72	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	50	TTN	0,25	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	51	TTN	0,12	Rừng trồng	NQH	
		963	2	52	TTN	0,17	Rừng trồng	NQH	
		963	2	53	TTN	0,10	Rừng trồng	NQH	
		963	2	54	TTN	1,51	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	27	TTN	1,93	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	28	TTN	1,27	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	30	TTN	1,23	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	31	TG	0,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	40	TG	0,25	Rừng trồng	NQH	
		973	4	41	TG	0,53	Rừng trồng	NQH	
		973	4	44	TG	0,02	Rừng trồng	NQH	
		973	4	45	TG	0,02	Rừng trồng	NQH	
		973	4	47	TTN	0,27	Rừng trồng	NQH	
		973	4	48	TTN	0,35	Rừng trồng	NQH	
		973	4	49	TTN	1,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	50	TTN	0,47	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	52	TTN	0,08	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	53	TTN	1,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	54	TG	0,61	Rừng trồng	NQH	
		963	2	32	TTN	0,37	Rừng trồng	NQH	
		973	3	11	TTN	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	12	TTN	0,90	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	15	TTN	0,52	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	16	TTN	4,21	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	17	TTN	0,02	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	19	TTN	0,60	Rừng trồng	NQH	
		973	3	22	TTN	0,32	Rừng trồng	NQH	
		973	3	23	TTN	0,04	Rừng trồng	NQH	
		973	3	24	TTN	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	25	TTN	4,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	29	TTN	1,14	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		973	4	37	TG	0,39	Rừng trồng	NQH	
		973	4	42	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	
		973	4	43	TG	2,19	Rừng trồng	NQH	
		973	4	46	TTN	0,14	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	30	TN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	33	TN	0,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	34	TN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	35	TN	1,50	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	38	TN	0,27	Rừng tự nhiên	NQH	
		973	4	39	TN	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	30	TTN	0,05	Rừng trồng	Rừng sản xuất	diện tích điều chỉnh tăng 5,31 ha
		973	3	42	TTN	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44	TTN	0,19	Rừng trồng	NQH	
		973	3	44e1	TG	0,49	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	30a	TXK	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	30b	TTN	0,16	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	42a	TXK	0,11	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44a	TTN	0,66	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44a1	TTN	0,78	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44a2	TXK	0,07	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44a4	TG	0,07	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44b	TXK	0,24	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44b1	HG	0,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44c	TG	0,19	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44d	TTN	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44k1	TTN	0,16	Rừng trồng	NQH	
		973	3	44k3	TTN	0,24	Rừng trồng	NQH	
		973	3	44p	TTN	0,11	Rừng trồng	NQH	
		973	3	45a	TTN	0,67	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45a1	TG	0,05	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45b	TTN	0,50	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45e	TG	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		973	3	45f	TTN	0,10	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
1.3	Xã Mường Men	3	5	61		30,12			
		954	11	34	TG	0,42	Rừng trồng	NQH	
		962	1	63	TTN	0,03	Rừng trồng	NQH	
		962	1	65	TG	0,12	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		962	1	69	TTN	0,45	Rừng trồng	NQH	
		962	1	70	TTN	0,05	Rừng trồng	NQH	
		962	1	71	TTN	0,14	Rừng trồng	NQH	
		962	1	72	TG	0,37	Rừng trồng	NQH	
		962	1	76	TTN	0,07	Rừng trồng	NQH	
		962	1	77	TG	0,06	Rừng trồng	NQH	
		962	1	78	TTN	0,53	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		962	1	81	TTN	0,14	Rừng trồng	NQH	
		962	1	59b	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	
		962	2	20	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	
		962	2	21	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	
		962	2	24	TTN	0,50	Rừng trồng	NQH	
		963	2	2	TTN	0,01	Rừng trồng	NQH	
		962	1	73	TG	0,46	Rừng trồng	NQH	
		962	1	82	TTN	0,09	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		954	11	30	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	31	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	32	TXN	0,25	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	33	HG	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	35	HG	0,02	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	37	HG	3,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	38	HG	0,53	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	39	HG	0,36	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	40	HG	0,32	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	41	TXN	0,79	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	42	TXN	0,18	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	43	HG	0,90	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	44	TXK	1,61	Rừng tự nhiên	NQH	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		954	11	45	HG	0,15	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	46	HG	0,84	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	47	HG	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	48	HG	0,46	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	49	HG	1,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	50	HG	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	64	TXN	0,48	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	66	TXN	0,44	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	68	TXN	0,38	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	74	TXN	0,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	75	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	80	TXN	0,36	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	66b	TXN	0,04	Rừng tự nhiên	NQH	
		962	1	79a	TXN	0,80	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	22	HG	0,04	Rừng tự nhiên	NQH	
		962	2	23	HG	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	25	HG	1,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	26	HG	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	27	HG	0,07	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	28	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	29	HG	2,49	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	30	HG	4,22	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	31	TXN	0,35	Rừng tự nhiên	NQH	
		962	4	17	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	4	18	HG	0,38	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	4	19	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	4	14	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	4	15	HG	0,50	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	4	16	HG	0,18	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	4	20	HG	0,88	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
2	Huyện Mộc Châu	1	2	9		1,25			
2.1	Xã Phiêng Luông	1	2	9		1,25			
		960	20	1	TG	0,05	Rừng trồng	NQH	

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
		960	20	6	TG	0,01	Rừng trồng	NQH	
		960	20	7	TG	0,04	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	20	9	TG	0,36	Rừng trồng	NQH	
		960	20	10	TG	0,03	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	6	TG	0,08	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	8	TG	0,27	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	11	TG	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	12	TG	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	